

VỀ KHUÔN MẶT MỚI CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

PHẠM PHỤ.-Về khuôn mặt mới của giáo dục
đại học Việt Nam.- Tp.Hồ Chí Minh: Đại học Quốc
gia Tp. Hồ Chí Minh.-2005.- 344tr.

NGUYỄN NHƯ ẮT
lược thuật

Kể từ Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam, trên hai mươi năm qua Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành đổi mới toàn diện sự nghiệp giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), trong đó có lĩnh vực giáo dục đại học (GDĐH). Chính phủ và Bộ Giáo dục&Đào tạo đã tổ chức, tập hợp trí tuệ của các nhà khoa học, nhà giáo tham gia công cuộc nghiên cứu đổi mới GDĐH. Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, năm vừa qua, Bộ GD&ĐT đã xây dựng xong, trình lên Thủ tướng phê duyệt Đề cương đề án “Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020” (ngày 2/11/2005) và gần đây Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo đổi mới GDĐH.

Hưởng ứng cuộc vận động trên, nhiều hình thức sinh hoạt học thuật đã được tổ chức, và trên báo đài đã quảng bá một số lượng lớn các bài viết và trả lời phỏng vấn đóng góp, thảo luận về đổi mới giáo dục. Cuối năm 2005 bạn đọc có dịp đón nhận cuốn sách nhan đề “Về khuôn mặt mới của giáo dục đại học Việt Nam” của GS. Phạm Phụ (trường ĐH Bách khoa, Đại học Quốc gia (ĐHQG) Tp. Hồ Chí Minh), uỷ viên Hội đồng quốc gia giáo dục, do

nhà xuất bản ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh xuất bản. Sách đăng tải 52 bài, vốn là các bài viết của tác giả cho các hội thảo, hội nghị, các báo và các bài phỏng vấn do các báo tiến hành gắn với

chủ đề GDĐH và một số vấn đề liên quan, đã được công bố trên nhiều tờ báo và các kỷ yếu hội nghị của Hội đồng quốc gia giáo dục và của Bộ GD&ĐT từ năm 1996 đến năm 2005.

Nội dung các bài trong cuốn sách được phân làm 2 mảng lớn là *Giáo dục đại học* (40 bài) và mảng *Liên quan và hỗ trợ* (12 bài), tập trung vào 5 chủ đề: Luật giáo dục, quan điểm phát triển, lựa chọn chiến lược; Cơ cấu hệ thống, cơ chế tổ chức-quản lý, tuyển sinh đại học; Qui mô, chất lượng, nguồn nhân lực; Chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy; Cơ chế thị trường, tài chính đại học, toàn

cầu hoá, công bằng xã hội v.v... -, nhằm cung cấp cho bạn đọc một số thông tin về GDDH Việt Nam; một số xu thế phát triển GDDH trên thế giới; và theo dõi được một phần nào đó những tranh luận xung quanh các vấn đề về GDDH trong giai đoạn hiện nay. Từ đó người đọc có thể thấy rõ được những luận điểm cũng như kiến nghị của tác giả về các vấn đề gắn với GDDH, góp phần vào việc xây dựng các chính sách và thể chế về từng lĩnh vực cụ thể của GDDH nói riêng và của nền giáo dục Việt Nam nói chung.

Hệ thống các bài trong sách thể hiện nội dung các vấn đề đan xen được phát triển, kế thừa nhau, tạo nên sự nhất quán về tư tưởng học thuật của tác giả, không thuộc dạng mô tả vấn đề, mà mang tính chất “tranh luận công chúng” (public debate). Dưới đây là lược thuật nội dung chính cuốn sách theo cụm vấn đề khái quát của chúng tôi. Tuy không bám theo sự tự phân loại chủ đề của tác giả cuốn sách, nhưng chúng tôi đã tham khảo ý kiến của ông.

Quan điểm chung về đổi mới và xây dựng cơ cấu- hệ thống, lựa chọn ưu tiên của sự phát triển GDDH. Đây là cụm vấn đề chủ đạo, chiếm tới trên 20 bài, trong đó có nhiều bài mang tính phổ quát, và tiếp theo là về tổ chức các trường đại học nói chung và mô hình đại học quốc gia (ĐHQG) nói riêng. Quan niệm về mô hình mới (như tác giả nói là “khuôn mặt mới”) của GDDH Việt Nam được tác giả trình bày chính thức lần đầu tiên trong bản Kiến nghị gửi Quốc hội “9 đề nghị về giáo dục đại học”, sau đó lần lượt được phát triển và cụ thể hoá trong hàng loạt bài viết khác. Ý tưởng tổng quát mà tác giả đề xuất là cần đổi mới tư duy mang tính cách mạng để xây dựng mới một nền GDDH Việt Nam trong bối cảnh thế giới và trong nước đầy thách thức và vận hội đan xen trước thêm và mở đầu thế kỷ XXI. Theo tác giả, sự đổi mới này

phải tiến hành dựa theo các căn cứ sau: *Một là* căn cứ lịch sử: GDDH của nước ta trong lịch sử đã được tiếp nhận các hình mẫu lần lượt của phong kiến Trung Hoa, Pháp, Liên Xô (cũ), một phần của Mỹ, và đã có những cải biến nhất định, nhưng mãi cho đến nay vẫn chưa định hình được một nền GDDH thực sự thích hợp với nền GDDH cho số đông của một nước Việt Nam đang công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, hoà nhập khu vực và thế giới trong xu thế toàn cầu hoá và cạnh tranh quốc tế khốc liệt. *Hai là*, cần nhận thức rõ tình hình thực tiễn bất cập hiện nay của nước ta để khắc phục, như: a/ So với các nước tương đối phát triển trong khu vực thì chỉ số người biết chữ và học sinh phổ thông nước ta xấp xỉ, nhưng lực lượng lao động được đào tạo lại rất thấp; b/ Sự phân hoá xã hội về giàu nghèo trong cộng đồng là khá lớn và ngày càng doãng ra, nhưng chúng ta chưa có những chính sách thích hợp nên đã tạo ra sự phân hoá lớn về cơ hội và quyền tiếp cận GDDH; c/ Nhu cầu được học bậc đại học trong dân cư ngày càng cao nhưng với mô hình GDDH hiện có thì không thể thoả mãn được. *Thứ ba*, cần tiếp cận nhận thức mới của thế giới về chức năng của GDDH nói chung là phát triển *nguồn tài nguyên con người*, coi đó vừa là mục tiêu vừa là phương tiện.

Xuất phát từ những suy nghĩ như vậy, tác giả đã kiến nghị về mô hình mới của nền GDDH Việt Nam là: a/ Chuyển từ GDDH cho số ít (kiểu tinh hoa) sang một nền đại học cho số đông (đại trà); b/ Xây dựng nền GDDH phân tầng, đa dạng hoá về mô hình và chất lượng, về nguồn đầu tư tài chính v.v... và cho rằng nên có ít nhất 3 loại mô hình đại học cùng tồn tại. Tốp 1 là các trường công lập trọng điểm của quốc gia, nhằm đào tạo nhân lực trình độ cao và phải tham gia sản xuất ra kiến thức (chức năng nghiên cứu khoa học-công nghệ), trong đó các ĐHQG phải đi đầu, vươn lên

trình độ đại học khu vực và quốc tế. Tốp 2 gồm các trường đại học đào tạo dài hạn (công lập và ngoài công lập) chủ yếu nhằm đào tạo nguồn nhân lực nói chung. Tốp 3 là các trường cao đẳng ngắn hạn (công lập và ngoài công lập), trong đó có mô hình các trường cao đẳng cộng đồng để vừa nâng cao dân trí, vừa đào tạo nhu cầu nhân lực trình độ thấp hơn và phù hợp với nhu cầu của các địa phương. Từ đó nên bình thường hoá quan niệm về bậc đại học, coi GDDH là giáo dục bậc ba hay giáo dục sau trung học phổ thông. c/ Về mặt quản lý, cần chuyển đổi kiểu cơ chế tập trung, bao cấp sang cơ chế phi tập trung hoá, trao cho các cơ sở đại học được quyền tự chủ kèm theo trách nhiệm xã hội; Nhà nước (Chính phủ và cấp Bộ) tập trung làm chức năng quản lý nhà nước về giáo dục; d/ Để thực hiện cơ chế này, cần xây dựng "Hội đồng trường" cho từng trường đại học, là đại diện chủ sở hữu cộng đồng của nhà trường và là cấp quản trị tối cao của nhà trường (tr.103).

Tác giả kiến nghị trước hết cần đổi mới nhận thức về chức năng quan trọng nhất của GDDH, chính là "phát triển nguồn tài nguyên con người", trong đó có "phát triển nguồn nhân lực được xem là một yếu tố có tính chất chiến lược then chốt nhất cho phát triển kinh tế xã hội nói chung và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng. Đây cũng là một lợi thế so sánh tương đối của Việt Nam. Tuy nhiên nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay lại đang còn rất nhiều bất cập, nếu nhìn cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu, lĩnh vực, trình độ và sự tương thích với mục tiêu chiến lược của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước" (tr. 15). Theo tác giả một chức năng khác không kém quan trọng của GDDH Việt Nam còn là "nâng cao trình độ dân trí của cộng đồng", do vậy phải xây dựng nền GDDH cho số đông để thoả mãn được nhu cầu học tập chính đáng của nhân dân (tr. 29).

Về mô hình ĐHQG, tác giả có ý kiến

trăn trở: Mặc dù sự thành lập trường ĐHQG do Chính phủ chủ trương và quyết định, nhưng chỉ sau một thời gian tồn tại nó đã bộc lộ nhiều vấn đề đáng quan tâm. Nếu xét theo mục tiêu của ĐHQG là những đại học tiêu biểu trong vùng, sẽ vươn lên chất lượng cao tầm khu vực và quốc tế (đại học tinh hoa), thì theo kinh nghiệm quốc tế như các trường đại học Mỹ, số sinh viên chỉ khoảng 10.000-20.000, nhưng ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh có quy mô khổng lồ tới 130.000 sinh viên, mà tỷ lệ sinh viên/giảng viên trung bình đã là 48, ở một số bộ phận tỉ lệ này lên đến 80, thậm chí là 100, thì dẫn đến tình trạng giảng viên dạy quá tải, khả năng quản lý các mặt của trường trở nên quá khả năng hiện có của bộ máy ĐHQG. Tình trạng đó đã làm cản trở mục tiêu xây dựng trung tâm đại học chất lượng cao đạt trình độ quốc tế. Cách khắc phục tình trạng này có thể theo nhiều phương án khác nhau, theo tác giả, nên sắp xếp lại ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh thành dạng liên hiệp, hoặc hiệp hội các trường đại học như nhiều nước đã thực hiện (tr. 23; 55-58).

Bên cạnh đó, tác giả đưa ra những kiến nghị xung quanh "ý tưởng dự án về chương trình hành động cải cách giáo dục". Theo ông, dự án phải có mục tiêu, bước đi và kỳ vọng hợp lý chứ không duy ý chí, cần có cam kết quốc gia và được sự đồng thuận của xã hội, không vội vã, vì theo khuyến cáo của UNESCO "cải cách vội vã là bóp chết cải cách" (tr. 119). Tiếp theo, năm 2005 tác giả đã viết phản biện gửi Hội đồng quốc gia giáo dục "ý kiến về dự thảo Đề cương chi tiết Đề án đổi mới GDDH Việt Nam giai đoạn 2006-2020"; đưa ra nhận xét "trong quãng 15 năm qua GDDH nước ta đã có nhiều biến đổi hết sức lớn lao, nhưng vẫn bộc lộ nhiều bất cập, như đã chậm đổi mới so với phong trào cải cách GDDH trên hầu khắp thế giới và so với đòi hỏi đáp ứng lại các

thách thức lớn trước các biến đổi mang tính “đột biến” của cuộc sống. Đó là tình thế mới như Việt Nam và Mỹ đã ký Hiệp định thương mại song phương, Việt Nam đang chuẩn bị gia nhập (và sẽ là thành viên) WTO khiến nước ta đang đối mặt với thị trường GDDH toàn cầu cũng như thị trường lao động toàn cầu diễn ra ngay trên đất nước mình. Bởi vậy chủ trương xây dựng “Đề án đổi mới GDDH Việt Nam” là hết sức kịp thời và đáp ứng được lòng mong mỏi của toàn dân, của đội ngũ giáo giới cùng học sinh, sinh viên” (tr 214). Tuy nhiên, theo tác giả, vẫn còn một số điểm hạn chế nhất định trong Bản đề cương do Bộ GD&ĐT chuẩn bị trình Hội đồng quốc gia giáo dục. Đó là, dự thảo *Đề án* nêu ra khối lượng công việc quá lớn (đến 30-40 vấn đề), nhưng không nêu được điểm đột phá cũng như tính khả thi của các giải pháp, thậm chí có nội dung “thái quá” như “Chuyển một số trường đại học công lập sang hoạt động theo cơ chế tư thực”, mà đại học tư thực Việt Nam theo quy chế hiện nay là dạng công ty cổ phần vì mục đích lợi nhuận, “điều này không cần thiết và không phù hợp với tâm lý, truyền thống và định hướng xã hội ở Việt Nam”... (tr 216). Bởi vậy tác giả kiến nghị nên coi Dự án đã có mới chỉ như là một “Đề cương tham chiếu” (TOR) để Chính phủ lấy làm căn cứ, cần tổ chức công việc tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cho một chiến lược phát triển GDDH dài hạn. Về thời hạn thực hiện khâu này không nên quá gấp vì cần có thời gian để thu hút được sự đóng góp và đồng thuận của giáo giới, sinh viên và cha mẹ sinh viên, cũng như xã hội nói chung; đề án cần được soi sáng dưới ánh sáng Nghị quyết đại hội X của Đảng và “phải chăng nên có một Nghị quyết của Quốc hội khoá XI, vì sự đổi mới cơ bản giáo dục phải là *sự nghiệp của toàn dân*” (tr 217).

Về qui mô và chất lượng GDDH.
Qua các bài viết (11 bài) như *Về chất lượng*

nền GDDH; Về qui mô và chất lượng GDDH Việt Nam; 5 đề nghị về nâng cao chất lượng GDDH; chất lượng GDDH: cơ sở nào để đánh giá?... cho thấy trước hết quan niệm của tác giả về vấn đề này. Theo ông, sứ mệnh của nền GDDH không chỉ là đào tạo nguồn nhân lực, mà còn là “sản xuất” tri thức thông qua hoạt động nghiên cứu, suy nghĩ, phê phán, tranh luận công chúng... và đem lại sự thoả mãn và “nâng cao nhuệ khí của cộng đồng”. Từ đó, chất lượng của nền GDDH cho số đông phải là một “phổ trình độ”. Trong đó với điều kiện của Việt Nam hiện nay, trước hết phải quan niệm chất lượng là “phù hợp với mục tiêu”. Cũng từ đó, tác giả cho rằng, không nên giữ quan niệm “mở rộng qui mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng”, tất nhiên là phải có nhiều mô hình cơ sở đại học kiểu mới như đại học mở, đại học từ xa, nhiều hình thức tổ chức học tập như giáo dục liên tục và thường xuyên, giáo dục mở, kiểu vừa làm vừa học, v.v... chứ không thể chỉ có kiểu mô hình của trường đại học kiểu truyền thống.

Về nội dung và phương pháp GDDH. Trên cơ sở quan niệm bậc đại học phải đổi mới cả nội dung đào tạo và cách dạy, không phải theo kinh nghiệm chủ nghĩa, mà giảng viên đại học cần “học cách dạy học”, “thực chất dạy tốt là dạy phương pháp”, tác giả cho rằng, phải cách mạng về phương pháp, lựa chọn kiểu dạy cho phù hợp với nội dung và mục tiêu đào tạo. Cần xác định rõ mối quan hệ giữa các thành phần kiến thức, trong đó quan trọng là tỷ lệ khối kiến thức cơ bản và công cụ. Phải bổ sung và đổi mới phần “giáo dục tổng quát” (không phải chỉ có giáo dục đại cương) để “xây dựng những con người có khả năng và khuynh hướng luôn cố gắng để đạt được sự thoả thuận với nhau... thông qua quá trình thảo luận một cách có lý lẽ”. Tác giả có ý nhấn nhủ với sinh viên “Kiến thức đơn thuần không cứu vãn được chúng ta”, và “trí thức là người có khuynh

hướng muốn biết” (tr. 285).

Về dịch vụ GDDH với cơ chế thị trường và tài chính đại học. Tác giả đã vận dụng các khái niệm kinh tế học hiện đại của các nhà kinh tế học Mỹ được giải thưởng Nobel (J. Stiglitz, Paul A. Samuelson) và tiếp nhận có phê phán các chủ trương về lĩnh vực dịch vụ giáo dục của các nước khác nhau, để đề xuất ý kiến vận dụng vào nước ta. Ông đã có nhiều bài viết và trả lời phỏng vấn các báo về vấn đề thời sự này. Tác giả phản đối chủ trương “thương mại hoá” thái quá, nhưng kiến nghị phải tiếp nhận và xử lý một cách linh hoạt GATS của WTO về “thương mại hoá dịch vụ giáo dục” để đảm bảo chủ quyền dân tộc về giáo dục và quyền lợi của người tiêu thụ dịch vụ giáo dục Việt Nam. Ông đã đưa ra một số kiến giải quan trọng như: “Dịch vụ GDDH là một hàng hoá đặc biệt” (tr.72); “Dịch vụ GDDH (chứ không phải giáo dục) là hàng hoá” (tr.176); 4 nguồn tài chính quan trọng cho GDDH được hiểu là: từ ngân sách nhà nước; đóng góp của chính sinh viên; đóng góp của gia đình sinh viên; và đóng góp của cộng đồng. Xét về chính sách học phí, không nên đặt vấn đề “tính đúng, tính đủ”, chi phí đào tạo để sinh viên gánh toàn bộ. Phải xem xét nguồn lực tài chính theo cách nhìn tổng thể từ các nguồn thu trên để tính toán vấn đề mà giới chuyên môn gọi là “chia sẻ chi phí - cost sharing”, sao cho đảm bảo được các yêu cầu của nền GDDH hiện đại là “chất lượng, công bằng và hiệu quả” ở nước ta. Với vấn đề học phí đối với sinh viên, tác giả cho rằng phải tính toán đến tính công bằng xã hội trong hưởng thụ GDDH của người dân, phải được sự đồng thuận của xã hội, phải nhìn từ hai phía, cả trường đại học và cả quyền lợi của sinh viên, cụ thể là không để xảy ra tình trạng vì tăng học phí mà

sinh viên nghèo phải bỏ học.

Phát biểu về trường đại học tư thực, tác giả khẳng định, cần nghiên cứu theo quan điểm giáo dục của Đảng và Nhà nước về xã hội hoá giáo dục, đa dạng hoá mô hình tổ chức giáo dục và sở hữu cơ sở giáo dục để thực hiện nền giáo dục cho số đông, nhưng không thương mại hoá giáo dục. Trong qui chế về tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thực đề nghị Nhà nước không theo hướng đại học tư thực là một hoạt động kinh doanh “vì mục tiêu cực đại lợi nhuận”, nhưng người tổ chức dịch vụ này cần có được một mức “lợi nhuận thích hợp” (tr. 144-152).

Về xây dựng luật giáo dục. Trong loạt bài viết về vấn đề này cũng như những kiến nghị đóng góp cho việc xây dựng luật giáo dục tác giả nhận xét “Luật giáo dục (sửa đổi) còn chưa vạch được bộ khung cho việc khắc phục các tồn tại hiện nay, chưa có sự đồng thuận của công chúng”. Ông kiến nghị trong nội dung luật giáo dục mới cần thể hiện được các vấn đề lớn của đời sống giáo dục và xã hội Việt Nam hiện nay như: quan hệ giữa dịch vụ giáo dục với cơ chế thị trường; vấn đề tài chính đại học; chính sách học phí đối với sinh viên; chính sách đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận GDDH của cộng đồng... Bên cạnh đó, tác giả phân tích những căn cứ, qui trình, cũng như dẫn ra bài học kinh nghiệm soạn thảo luật của các nước, đặc biệt là kinh nghiệm của Thailand (tr.220-221).

Cuốn sách “Về khuôn mặt mới của giáo dục đại học Việt Nam” là đóng góp quý báu của Giáo sư Phạm Phụ cho việc xây dựng cơ sở lý luận về GDDH Việt Nam, đồng thời là một tài liệu tham khảo có ý nghĩa thiết thực đối với việc thảo luận để hoàn thiện đề án “Đổi mới GDDH Việt Nam giai đoạn 2006-2020”.